TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 160/2019/QĐST-HNGĐ	*Cẩm Khê,ngày 15 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 214/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1976

2. Bị đơn: Anh Bùi Công N, sinh năm 1968

Đều địa chỉ: Khu Đ, xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C, tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Khu 06, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo uỷ quyền*:* Ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3.2. Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Khu 08, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn X - Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch C.

3.3. Anh Nguyễn Kim Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu 4 xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ

3.4. Anh Trần Văn S, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu 4 xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3.5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Khu 3, xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ

3.6. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Khu 4 xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ

3.7. Chị Ngô Thị M, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu 3 xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, 55, 59, 81; 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí lệ phí Toà án; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 10 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị L và anh Bùi Công N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Vũ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Vằng K, sinh ngày 15/5/2008. Anh Bùi Công N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L vì chị L không yêu cầu. Con chung Bùi Bằng Đ, sinh ngày 05/12/1998 đã thành niên, hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh Bùi Công N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2.2 Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên tự thoả thuận và đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận, cụ thể như sau:

Anh Bùi Công N được sở hữu và sử dụng tài sản chugn của vợ chồng như sau:

- Quyền sử dụng 720,3m^2 đất thuộc thửa đất 272, tờ bản đồ 04 tại khu Đ, xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Bùi Công N ngày 29/01/1999 trị giá: 222.421.000đ (Hai trăm hai mươi hai triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

- Toàn bộ các tài sản trên đất gồm:

+ Nhà xây trị giá 146.625.000đ (Một trăm bốn sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng);

+ Bếp xây trị giá 80.256.000đ (Tám mươi triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng);

+ Nhà vệ sinh trị giá 42.240.000đ (Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng);

+ Phần hiên bếp trị giá 2.226.000đ (Hai triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng);

+ Chuồng trại chăn nuôi trị giá 58.256.000đ (Năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng);

+ Lồng sắt nuôi lợn trị giá 10.890.000đ (Mười triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng);

+ Sân bê tông trị giá 1.625.000đ (Một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng;

- 01 xe máy Honda Future, biển số 19G1- 145.27, tên đăng ký chủ sử dụng là Bùi Công N, trị giá: 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng).

Tổng giá trị các tài sản chung anh Nguyên trực tiếp sở hữu và sử dụng là 578.539.000đ (Năm trăm bảy mươi tám triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Anh N tự nguyện trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng như sau:

+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng cho đến khi trả nợ xong.

+ Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng cho đến khi trả nợ xong.

+ Anh Nguyễn Kim Đ số tiền 42.830.000đ (Bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);

+ Anh Trần Văn S số tiền 52.342.000đ (Năm mươi hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng);

+ Bà Nguyễn Thị T số tiền 79.643.000đ (Bảy mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng);

+ Anh Nguyễn Văn T số tiền 52.745.000đ (Năm mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng);

+ Chị Ngô Thị M số tiền 67.000.000đ (Sáu mươi bảy triệu đồng).;

Tổng giá trị khoản nợ anh N trực tiếp trả nợ là số tiền 474.560.000đồng. Đối trừ tài sản chung anh N trực tiếp sử dụng và nợ chung vợ chồng; tài sản chung của vợ chồng anh N còn trực tiếp sử dụng là trị giá 103.970.000đ (Một trăm linh ba triệu chín trăm bẩy mươi nghìn đồng).

Anh N và chị L tự nguyện thỏa thuận: Anh N thanh toán cho chị L số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Thời hạn thanh toán 1 lần vào ngày 08/11/2019.

Đến thời hạn trả nợ, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.3. Về công sức: Hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị L, anh N thuộc hộ cận nghèo được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung. Trả lại cho chị L số tiền tạm ứng án phí nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003330 ngày 31/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Cẩm Khê;
- THADS Cẩm Khê.
- UBND xã S;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN

Nguyễn Hán Hưởng